



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019***

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29

330  
TRAC  
DICH  
AI C  
VA  
VA

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai  
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

Công ty có hai công ty con như sau:

#### Công ty con

Công ty TNHH Phát Triển Taicera

Công ty TNHH Teknia

#### Địa chỉ

Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM

247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.134.546.940 VND (Năm 2018 Lỗ sau thuế của Công ty mẹ là 114.207.380.122 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 là 131.287.724.891 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2019 là 139.422.271.831 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên
Ông CHEN WEN CHIN	Thành viên
Ông CHEN JO YUAN	Thành viên
Ông HSU JONG CHIN	Thành viên
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông CHEN YUAN MING	Tổng Giám đốc
Ông LAI PING SHAN	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông TSENG CHI HUA	Trưởng ban kiểm soát
Ông CHEN YUAN YU	Thành viên
Bà CHIEN SU CHEN	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.


Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**Thay mặt Hội đồng quản trị**

Chủ tịch  
  
Chen Cheng Jen

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Tổng Giám Đốc**

  
Chen Yuan Ming

Số: 180 /BCKT/TC/2020/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Gốm sứ Taicera

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 22 tháng 01 năm 2020 từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam  
Hội đồng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Kiểm toán viên

TẠ QUANG LONG

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2018-142-1

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>694.841.790.341</b>	<b>934.524.392.565</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	97.621.401.222	146.583.527.680
111	1. Tiền		97.621.401.222	145.373.299.735
112	2. Các khoản tương đương tiền			1.210.227.945
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.952.000.000	11.573.151.080
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	20.952.000.000	11.573.151.080
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.652.299.053	197.355.937.741
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	97.333.017.647	164.492.855.185
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.993.761.578	9.267.016.855
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	29.539.354.073	29.792.277.216
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	07	(7.213.834.245)	(6.196.211.482)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	08	432.417.242.461	546.952.930.329
141	1. Hàng tồn kho		433.913.993.146	548.770.541.326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.496.750.685)	(1.817.610.997)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.198.847.605	32.058.845.692
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	10.315.067.665	21.983.865.679
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.517.085.740	6.382.758.592
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.366.694.200	3.692.221.421
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>319.743.769.916</b>	<b>368.168.505.769</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.453.885.990	13.780.809.097
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	15.453.885.990	13.780.809.097
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>302.163.176.298</b>	<b>318.497.190.329</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	300.767.098.709	316.512.447.532
222	- Nguyên giá		1.652.425.267.260	1.631.688.837.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.351.658.168.551)	(1.315.176.389.944)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.396.077.589	1.984.742.797
228	- Nguyên giá		4.607.959.199	4.607.959.199
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.211.881.610)	(2.623.216.402)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>465.628.007</b>	<b>35.372.224.301</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	465.628.007	35.372.224.301
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04		
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.661.079.621</b>	<b>518.282.042</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.661.079.621	518.282.042
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.014.585.560.257</b>	<b>1.302.692.898.334</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>541.333.224.744</b>	<b>830.511.765.157</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>501.692.635.893</b>	<b>783.843.765.157</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	115.309.848.272	212.719.696.982
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.731.353.962	17.354.170.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.003.508.201	803.329.379
314	4. Phải trả người lao động		16.208.045.432	16.734.028.252
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.671.133.320	8.562.375.660
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	828.203.520	881.959.134
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	344.940.543.186	526.788.205.386
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>39.640.588.851</b>	<b>46.668.000.000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	1.330.000.000	168.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	38.310.588.851	46.500.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>473.252.335.513</b>	<b>472.181.133.177</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>473.252.335.513</b>	<b>472.181.133.177</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		454.328.360.000	454.328.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		454.328.360.000	454.328.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.520.960.000	86.520.960.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(76.940.800)	(76.940.800)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		37.211.615.787	41.346.239.763
419	9. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.321.084.784	5.970.123.833
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(131.287.724.891)	(139.422.271.831)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(139.422.271.831)	(25.214.891.709)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.134.546.940	(114.207.380.122)
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.234.980.633	23.514.662.212
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.014.585.560.257</b>	<b>1.302.692.898.334</b>

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.119.649.029.151	1.369.245.628.068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	18.373.372.238	19.952.076.478
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.101.275.656.913	1.349.293.551.590
11	4. Giá vốn hàng bán	23	911.833.671.213	1.211.047.830.923
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.441.985.700	138.245.720.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.738.281.405	7.957.946.259
22	7. Chi phí tài chính	25	32.164.932.524	38.608.772.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.865.050.047	27.988.609.234
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng	26	115.508.981.854	129.891.867.728
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	85.869.570.421	99.032.839.514
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.363.217.694)	(121.329.813.093)
31	12. Thu nhập khác	28	46.628.344.996	4.580.072.152
32	13. Chi phí khác	29	100.082.528	88.574.463
40	14. Lợi nhuận khác		46.528.262.468	4.491.497.689
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.165.044.774	(116.838.315.404)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.165.044.774	(116.838.315.404)
61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Công ty mẹ		8.134.546.940	(114.207.380.122)
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		30.497.834	(2.630.935.282)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	179	(2.514)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020



Chen Tuan Ming

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>8.165.044.774</b>	<b>(116.838.315.404)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		59.162.552.083	86.995.486.294
03	2. Các khoản dự phòng		696.762.451	(691.549.513)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(89.298.843)	441.659.022
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.437.893.970)	(997.028.202)
06	5. Chi phí lãi vay		27.865.050.047	27.988.609.234
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>91.362.216.542</b>	<b>(3.101.138.569)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		70.908.681.789	(20.462.162.291)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		114.856.548.180	(74.729.367.131)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(98.365.867.806)	(7.399.781.771)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.526.000.435	(1.775.037.661)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.283.471.821)	(27.580.016.221)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(793.595.885)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			112.910.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.783.663.025)	(8.265.749.749)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>157.220.444.294</b>	<b>(143.993.939.278)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.921.941.758)	(12.553.842.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			50.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.378.848.910)	(11.573.151.090)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			11.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.127.737.728	998.787.924
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16.173.052.940)</b>	<b>(12.078.205.216)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		860.973.510.115	1.100.946.988.208
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.051.010.583.464)	(991.363.130.944)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(190.037.073.349)</b>	<b>109.583.857.324</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(48.989.681.995)</b>	<b>(46.488.287.170)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>146.583.527.680</b>	<b>192.840.815.205</b>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		27.555.537	230.999.645
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	03	<b>97.621.401.222</b>	<b>146.583.527.680</b>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan



Tổng Giám Đốc

Chen Yuan Ming

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 4, mã số doanh nghiệp 3600254001, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 05 năm 2017; Và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ mười bảy, mã số dự án 4336586377, do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 454.328.360.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại, sản xuất.

**1.3 Hoạt động chính của Công ty là:**

Sản xuất, mua bán gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty**

**Tổng số Công ty con: 02**

- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:**

- |                  |   |
|------------------|---|
| ▪ Tên công ty    | : Công ty TNHH Phát Triển Taicera                                       |
| Địa chỉ          | : Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ      | : 41.010.706.134 VND  |
| Tỷ lệ lợi ích    | : 51,00%  |
| Tỷ lệ biểu quyết | : 51,00%  |
| ▪ Tên công ty    | : Công ty TNHH Teknia   |
| Địa chỉ          | : 247, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP HCM                       |
| Vốn điều lệ      | : 14.482.440.000 VND  |
| Tỷ lệ lợi ích    | : 100,00%   |
| Tỷ lệ biểu quyết | : 100,00%   |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |          |
|--------------------------|----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4%       |
| - Máy móc, thiết bị      | 8% - 16% |

- |                            |       |
|----------------------------|-------|
| - Phương tiện vận tải      | 10%   |
| - Thiết bị công cụ quản lý | 12,5% |

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### **Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

### **Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### **Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

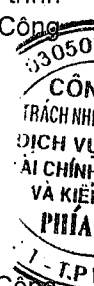
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
  - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
  - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

#### **Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	329.867.221	1.149.327.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.974.434.001	144.223.971.851
Tiền đang chuyển	2.317.100.000	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		1.210.227.945
<b>Cộng</b>	<b>97.621.401.222</b>	<b>146.583.527.680</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.952.000.000</b>	<b>20.952.000.000</b>	<b>11.573.151.090</b>	<b>11.573.151.090</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Ngân hàng TM TNHH E-Sun	20.952.000.000	20.952.000.000	11.573.151.090	11.573.151.090
<b>Cộng</b>	<b>20.952.000.000</b>	<b>20.952.000.000</b>	<b>11.573.151.090</b>	<b>11.573.151.090</b>



### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
- White Horse Ceramic Co.,LTD	10.237.032.408	15.536.558.932
- Cebu Oversea Hardware	7.626.310.304	15.475.511.997
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876	3.392.075.876
- Các đối tượng khác	76.077.599.059	130.088.708.380
<b>Cộng</b>	<b>97.333.017.647</b>	<b>164.492.855.185</b>

### 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	<b>29.539.354.073</b>	<b>29.792.277.216</b>
- Tạm ứng cho nhân viên	629.149.446	851.312.658
- Phải thu khác	28.910.204.627	28.940.964.558
+ Trợ cấp thôi việc	2.283.563.617	2.498.845.684
+ Công ty TNHH MTV DV Công ích Quận 2 (ứng trước tiền thuê đất)	25.499.065.580	25.499.065.580
+ Khác	1.127.575.430	943.053.294
<b>6.2 Dài hạn</b>	<b>15.453.885.990</b>	<b>13.780.809.097</b>
- Ký cược, ký quỹ	15.453.885.990	13.780.809.097
<b>Cộng</b>	<b>44.993.240.063</b>	<b>43.573.086.313</b>

Đơn vị tính: VND

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Phải thu khách hàng</b>				
- In Termak Projelendirme Makina	2.471.401.377		2.471.401.377	
- Công ty Cổ phần Hanel Mirolin	3.392.075.876		3.392.075.876	1.017.622.763
- Các đối tượng khác	1.350.356.992		1.350.356.992	
<b>Cộng</b>	<b>7.213.834.245</b>		<b>7.213.834.245</b>	<b>1.017.622.763</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	114.108.938.360		175.263.536.050	
- Công cụ, dụng cụ			520.000	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.567.019.850		25.123.881.609	
- Thành phẩm	302.238.034.936	1.496.750.685	348.382.603.667	1.817.610.997
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>433.913.993.146</b>	<b>1.496.750.685</b>	<b>548.770.541.326</b>	<b>1.817.610.997</b>

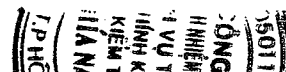
## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	309.209.347.357	1.217.949.614.172	31.863.494.804	6.293.996.456	66.372.384.687	1.631.688.837.476
2. Số tăng trong kỳ	39.898.571.592	1.965.526.460		964.440.000		42.828.538.052
- Mua sắm mới	1.120.941.571	1.965.526.460				3.086.468.031
- Đầu tư XD CB hoàn thành	38.777.630.021			964.440.000		39.742.070.021
3. Số giảm trong kỳ		22.092.108.268				22.092.108.268
- Thanh lý, nhượng bán		22.092.108.268				22.092.108.268
- Giảm khác						22.092.108.268
4. Số dư cuối kỳ	349.107.918.949	1.197.823.032.364	31.863.494.804	7.258.436.456	66.372.384.687	1.652.425.267.260
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	157.015.736.441	1.064.858.476.815	27.147.301.413	6.157.247.366	59.997.627.909	1.315.176.389.944
2. Số tăng trong kỳ	10.908.554.150	44.401.122.495	1.601.058.048	62.661.296	1.600.490.886	58.573.886.875
- Khấu hao trong kỳ	10.908.554.150	44.401.122.495	1.601.058.048	62.661.296	1.600.490.886	58.573.886.875
3. Số giảm trong kỳ		22.092.108.268				22.092.108.268
- Thanh lý, nhượng bán		22.092.108.268				22.092.108.268
- Giảm khác						22.092.108.268
4. Số dư cuối kỳ	167.924.290.591	1.087.167.491.042	28.748.359.461	6.219.908.662	61.598.118.795	1.351.658.168.551
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	152.193.610.916	153.091.137.357	4.716.193.391	136.749.090	6.374.756.778	316.512.447.532
Tại ngày cuối kỳ	181.183.628.358	110.655.541.322	3.115.135.343	1.038.527.794	4.774.265.892	300.767.098.709

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 93.032.551.640 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 744.592.480.223 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có



Đơn vị tính: VND

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
Số tăng trong kỳ			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		4.607.959.199	4.607.959.199
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ		2.623.216.402	2.623.216.402
Khấu hao trong kỳ		588.665.208	588.665.208
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		3.211.881.610	3.211.881.610
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu kỳ		1.984.742.797	1.984.742.797
Tại ngày cuối kỳ		1.396.077.589	1.396.077.589

**Ghi chú:**

(\*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : không có

(\*\*) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 3	465.628.007	
+ Máy móc thiết bị thuộc xưởng 4		738.866.300
+ Chi phí xây dựng tường rào		236.670.455
+ Chi phí thiết kế công trình		779.146.000
+ Chi phí khảo sát địa chất		59.090.909
+ Chi phí san lấp mặt bằng		1.570.380.311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2		139.836.000
+ Công trình nhà kho và văn phòng		30.704.157.347
+ Thang máy		964.440.000
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ khác		179.636.979
<b>Cộng</b>	<b>465.628.007</b>	<b>35.372.224.301</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	<b>10.315.067.665</b>	<b>21.983.865.679</b>
- Chi phí sửa chữa	8.211.772.526	19.038.923.252
- Chi phí khác	2.103.295.139	2.944.942.427
<b>12.2 Dài hạn</b>	<b>1.661.079.621</b>	<b>518.282.042</b>
- Xây dựng hồ nước	594.852.069	
- Chi phí trồng cây xanh	546.241.666	
- Khác	519.985.886	518.282.042
<b>Cộng</b>	<b>11.976.147.286</b>	<b>22.502.147.721</b>

Đơn vị tính: VND

## 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

## 13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>344.940.543.186</b>	<b>344.940.543.186</b>	<b>860.944.686.586</b>	<b>1.042.792.348.786</b>	<b>526.788.205.386</b>	<b>526.788.205.386</b>
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	45.895.737.572	45.895.737.572	171.574.045.538	276.640.849.919	150.962.541.953	150.962.541.953
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN	135.799.607.289	135.799.607.289	321.758.762.876	345.107.384.059	159.148.228.472	159.148.228.472
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	68.869.392.129	68.869.392.129	201.846.689.657	225.555.637.332	92.578.339.804	92.578.339.804
+ Ngân hàng China Trust				8.419.949.760	8.419.949.760	8.419.949.760
+ Ngân hàng Huanan TP HCM	34.783.918.396	34.783.918.396	34.784.421.623	34.643.982.669	34.643.479.442	34.643.479.442
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh				43.804.489.890	43.804.489.890	43.804.489.890
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai						
+ Ngân hàng Fubon TW				2.364.581.419	2.364.581.419	2.364.581.419
+ Ngân hàng VIB TP.HCM						
+ Ngân hàng FCB TP.HCM	22.908.212.918	22.908.212.918	58.557.269.200	70.515.650.928	34.866.594.646	34.866.594.646
+ Ngân hàng E-SUN Đồng Nai	22.781.074.882	22.781.074.882	58.501.097.692	35.720.022.810		
+ Smart Link Co., Ltd.	13.902.600.000	13.902.600.000	13.922.400.000	19.800.000		
<b>Cộng</b>	<b>344.940.543.186</b>	<b>344.940.543.186</b>	<b>860.944.686.586</b>	<b>1.042.792.348.786</b>	<b>526.788.205.386</b>	<b>526.788.205.386</b>

## 13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
+ Ngân hàng E-Sun Taiwan	38.310.588.851	38.310.588.851	28.823.529	8.218.234.678	46.500.000.000	46.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.310.588.851</b>	<b>38.310.588.851</b>	<b>28.823.529</b>	<b>8.218.234.678</b>	<b>46.500.000.000</b>	<b>46.500.000.000</b>



Đơn vị tính: VND

#### 14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>115.309.848.272</b>	<b>115.309.848.272</b>	<b>212.719.696.982</b>	<b>212.719.696.982</b>
- Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp Áp Vũng Tàu	18.240.804.362	18.240.804.362	23.329.085.506	23.329.085.506
- DNTN Bình An	12.215.082.051	12.215.082.051	14.874.604.151	14.874.604.151
- Phải trả các đối tượng khác	84.853.961.859	84.853.961.859	174.516.007.325	174.516.007.325
<b>Cộng</b>	<b>115.309.848.272</b>	<b>115.309.848.272</b>	<b>212.719.696.982</b>	<b>212.719.696.982</b>

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	<b>15.1. Các khoản phải thu</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.692.221.421	355.597.093		3.336.624.328
Thuế giá trị gia tăng			30.069.872	30.069.872
<b>Cộng</b>	<b>3.692.221.421</b>	<b>355.597.093</b>	<b>30.069.872</b>	<b>3.366.694.200</b>
<b>15.2. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	780.477.154	7.403.704.707	6.208.322.972	1.975.858.889
Thuế thu nhập cá nhân	22.852.225	1.886.810.486	1.882.013.399	27.649.312
Thuế khác		10.977.612	10.977.612	
<b>Cộng</b>	<b>803.329.379</b>	<b>9.301.492.805</b>	<b>8.101.313.983</b>	<b>2.003.508.201</b>

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi vay	346.122.183	764.543.957
- Phí hoa hồng bán hàng	1.107.036.762	1.295.698.558
- Phí sử dụng nhãn hiệu	1.820.690.719	1.231.510.210
- Phí kiểm toán	191.500.000	246.150.000
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền vận chuyển, tiền com	3.135.357.800	3.371.470.526
- Chi phí phải trả khác	1.070.425.856	1.653.002.409
<b>Cộng</b>	<b>7.671.133.320</b>	<b>8.562.375.660</b>

#### 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
<b>17.1. Ngắn hạn</b>	<b>828.203.520</b>	<b>881.959.134</b>
- Kinh phí công đoàn	299.800.000	305.684.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	528.403.520	576.274.524
<b>17.2. Dài hạn</b>	<b>1.330.000.000</b>	<b>168.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.330.000.000	168.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.158.203.520</b>	<b>1.049.959.134</b>



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.940.800)</b>	<b>45.813.008.047</b>	<b>1.952.667.916</b>	<b>(25.214.891.709)</b>	<b>26.145.597.494</b>	<b>589.468.760.948</b>
Tăng khác					4.466.768.284			4.466.768.284
Lỗi trong năm trước						(114.207.380.122)	(2.630.935.282)	(116.838.315.404)
Giảm khác				(4.466.768.284)				(4.466.768.284)
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát								(4.466.768.284)
Sử dụng quỹ					(449.312.367)			(449.312.367)
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.940.800)</b>	<b>41.346.239.763</b>	<b>5.970.123.833</b>	<b>(139.422.271.831)</b>	<b>23.514.662.212</b>	<b>472.181.133.177</b>
Tăng khác					4.134.623.976			4.134.623.976
Lãi trong năm nay						8.134.546.940	30.497.834	8.165.044.774
Sử dụng quỹ					(3.783.663.025)			(3.783.663.025)
Giảm khác				(4.134.623.976)			(3.310.179.413)	(7.444.803.389)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>454.328.360.000</b>	<b>86.520.960.000</b>	<b>(76.940.800)</b>	<b>37.211.615.787</b>	<b>6.321.084.784</b>	<b>(131.287.724.891)</b>	<b>20.234.980.633</b>	<b>473.252.335.513</b>

Đơn vị tính: VND

**18. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	454.251.419.200	454.251.419.200
Cổ phiếu quỹ	76.940.800	76.940.800
<b>Cộng</b>	<b><u>454.328.360.000</u></b>	<b><u>454.328.360.000</u></b>

**18. c) Các quỹ của Công ty**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	37.211.615.787	41.346.239.763
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.321.084.784	5.970.123.833
<b>Cộng</b>	<b><u>43.532.700.571</u></b>	<b><u>47.316.363.596</u></b>

**18. d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu phổ thông	45.432.836	45.432.836
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	7.694	7.694
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu phổ thông	45.425.142	45.425.142
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	2.776.432,58	3.594.255,02
- Euro (EUR)	38.601,48	36.739,25
- Yên Nhật (JPY)	94.325,00	95.746,00
- Dollar Đài Loan (TWD)	83,00	83,00

Đơn vị tính: VND

## 20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	814.901.839.468	286.373.817.445	1.101.275.656.913
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b>814.901.839.468</b>	<b>286.373.817.445</b>	<b>1.101.275.656.913</b>
Kết quả kinh doanh	(9.414.024.811)	(2.522.541.764)	(11.936.566.575)
Doanh thu tài chính	4.632.597.061	1.105.684.344	5.738.281.405
Chi phí tài chính	30.637.356.633	1.527.575.891	32.164.932.524
Thu nhập khác			46.628.344.996
Chi phí khác			100.082.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát			30.497.834
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>			<b>8.134.546.940</b>

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Trong nước	Nước ngoài	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	136.200.216.372	45.717.895.897	181.918.112.269
Tài sản không phân bổ			832.667.447.988
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.014.585.560.257</b>
Nợ phải trả của bộ phận	122.046.135.685	36.035.957.022	158.082.092.707
Nợ phải trả không phân bổ			383.251.132.037
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>541.333.224.744</b>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận bán ra bên ngoài	1.101.275.656.913		1.101.275.656.913
Tài sản của bộ phận	993.633.560.257	20.952.000.000	1.014.585.560.257

Đơn vị tính: VND

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng	1.119.649.029.151	1.369.245.628.068
<b>Cộng</b>	<b>1.119.649.029.151</b>	<b>1.369.245.628.068</b>

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018
Chiết khấu thương mại	15.685.766.416	16.737.205.948
Giảm giá hàng bán	214.153.310	339.366.960
Hàng bán bị trả lại	2.473.452.512	2.875.503.569
<b>Cộng</b>	<b>18.373.372.238</b>	<b>19.952.076.478</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	885.471.005.243	1.211.120.115.709
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức	26.683.526.282	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(320.860.312)	(72.284.786)
<b>Cộng</b>	<b>911.833.671.213</b>	<b>1.211.047.830.923</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.127.737.728	998.787.924
- Lãi từ hoạt động đầu tư mua bán công ty	3.310.156.242	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.075.096.573	4.105.362.908
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	225.290.862	1.147.018.471
- Lãi bán hàng trả chậm		1.706.776.956
<b>Cộng</b>	<b>5.738.281.405</b>	<b>7.957.946.259</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí lãi vay	27.865.050.047	27.988.609.234
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.597.278.011	5.928.643.146
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	135.992.019	1.588.677.493
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.566.612.447	3.102.842.904
<b>Cộng</b>	<b>32.164.932.524</b>	<b>38.608.772.777</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí vận chuyển	51.962.936.279	55.011.167.270
- Chi phí hoa hồng	15.137.433.544	15.580.301.118
- Chi phí xuất khẩu	14.666.520.358	17.434.591.582
- Chi phí bán hàng khác	33.742.091.673	41.865.807.758
<b>Cộng</b>	<b>115.508.981.854</b>	<b>129.891.867.728</b>

Đơn vị tính: VND

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nhân viên quản lý
  - Chi phí công cụ dụng cụ
  - Chi phí dự phòng
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác
- Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018
	22.230.353.683	24.614.061.497
	10.047.022.749	17.897.980.743
	1.017.622.763	(619.264.727)
	52.574.571.226	57.140.062.001
	<b>85.869.570.421</b>	<b>99.032.839.514</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
  - Thuế nhập khẩu được hoàn
  - Thu nhập từ bán phế liệu
  - Bán nguyên liệu
  - Xử lý công nợ
  - Thu nhập khác
- Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018
		50.000.000
		818.694.925
	1.028.876.363	1.587.684.365
	1.360.970.000	
	43.543.825.734	
	694.672.899	2.123.692.862
	<b>46.628.344.996</b>	<b>4.580.072.152</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

- Xử lý hàng tồn kho bị vỡ
  - Chi phí khác
- Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018
	100.082.528	
		88.574.463
	<b>100.082.528</b>	<b>88.574.463</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
  - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Cộng**

	Năm 2019	Năm 2018

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

- Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	8.134.546.940	(114.207.380.122)
	45.425.142	45.425.142
	179	(2.514)

Đơn vị tính: VND

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	606.230.184.855	983.566.916.185
Chi phí nhân công	120.005.956.205	139.636.381.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.162.552.083	86.995.486.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.756.723.188	159.962.221.858
Chi phí khác bằng tiền	84.076.463.762	106.531.680.586
<b>Cộng</b>	<b>1.009.231.880.093</b>	<b>1.476.692.686.798</b>

**33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên HĐQT
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT
Ông CHEN YUAN MING	Tổng giám đốc

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các thành viên quản lý chủ chốt. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Ông CHEN CHENG JEN	Chủ tịch HĐQT	Lương và thưởng	569.400.000
Ông CHEN SIN SIANG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	569.400.000
Ông HSU RONG SHENG	Thành viên HĐQT	Lương và thưởng	569.400.000
Ông CHEN YUAN MING	Tổng giám đốc	Lương và thưởng	540.800.000

Cho đến ngày 31/12/2019, không còn khoản nào chưa được thanh toán với các thành viên quản lý chủ chốt.

**33.2 Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	100%
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	51%

Trong quá trình hoạt động kinh doanh năm 2019, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan là tổ chức. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	Cho thuê kho, thuê văn phòng	96.375.010
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Bán hàng	46.592.010
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	11.631.842.000
Công ty TNHH Phát Triển Taicera	Công ty con	Lãi vay phải thu	102.938.499

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Tekknia	Công ty con	Phải thu tiền bán hàng	466.132.424
Công ty TNHH Phát triển Taicera	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	11.631.842.000
Công ty TNHH Phát triển Taicera		Phải thu lãi cho vay	610.356.137

**33.3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**33.4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Yuan Ming

